

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2022

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2022

Tháng 02 năm 2022 trùng vào dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, trong tình hình dịch covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, số ca nhiễm giảm, nhưng thời gian gần đây trong nước một số nơi, số ca mắc mới tăng lên và diễn biến hết sức phức tạp, để bảo đảm nhiệm vụ kép, không chủ quan, lơ là vừa đảm bảo cuộc sống hoạt động ở trạng thái bình thường mới, tập trung thực hiện an sinh xã hội, chăm lo Tết cho các đối tượng chính sách và hoạt động vui Tết của nhân dân, vừa từng bước khôi phục các hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển kinh tế; Đảng bộ và Chính quyền tỉnh với quyết tâm chính trị cao nhất, đã tập trung quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, để phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Trong bối cảnh đó, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Tây Ninh, tình hình phát triển kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Diễn tiến thời tiết, tháng này xuất hiện những cơn mưa sớm, tuy thuận lợi cho gieo trồng lúa, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến các loại cây trồng khác trong vụ. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì, rau các loại đều tăng so tháng trước, tiến độ gieo trồng một số cây trồng chủ yếu như sau:

+ **Gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022**, đến ngày 13/02/2021 toàn tỉnh thực hiện được 88.567 ha cây trồng các loại tăng 1,2% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích các loại cây trồng thu hoạch trong vụ 61.618ha (chiếm 69,58%) giảm 1,07% so cùng kỳ; diện tích các loại cây trồng cho thu hoạch năm sau (mía, mì) 26.950 ha tăng 6,8% (+1.717 ha) so cùng kỳ.

Cụ thể một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ Đông Xuân:	87.520	88.567	101,20
* Trong đó: Cây lúa	45.391	45.819	100,94

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	2.504	2.533	101,15
- Mì (cây sắn)	24.886	26.561	106,73
- Mía	346	389	112,12
- Thuộc lá	928	937	100,95
- Đậu phộng (cây lạc)	2.291	2.366	103,24
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	8.998	7.937	88,20

Cây lúa: Diện tích lúa gieo trồng được 45.819,20 ha, so cùng kỳ tăng 0,94% (+ 428,40 ha), tăng ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, nhờ trong tháng xuất hiện những cơn mưa đầu mùa, thuận lợi cho việc xuống giống lúa. Trong tháng một số diện tích lúa đã bắt đầu thu hoạch được 375 ha tăng 19,62% (+61,50 ha); năng suất ước đạt 58,00 tạ/ha; sản lượng ước đạt 2.175 tấn.

Cây bắp: Diện tích đã xuống giống đạt 2.532,90 ha, so với cùng kỳ tăng 1,15% (28,80 ha), tăng nhiều ở các huyện/thị xã Bến Cầu, Trảng Bàng, Dương Minh Châu. Cuối tháng 1 có một số cơn mưa to bất thường khiến diện tích một số diện tích ngô (bắp) mới xuống giống bị ngập úng, thiệt hại khoảng 70%, người dân phải tiến hành xuống giống lại trong tháng 2; ngoài ra công ty CP đang mở rộng diện tích hợp đồng trồng ngô (bắp) với người dân.

Cây đậu phộng: Xuống giống ước đạt 2.365,7 ha, so với cùng kỳ tăng 3,24% (+74,2 ha). Diện tích xuống giống tăng chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng do chuyển từ diện tích lúa sang.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 7.937 ha, so với cùng kỳ giảm 11,8% (-1.062 ha), chủ yếu do ảnh hưởng thời tiết, một số cơn mưa to trái mùa liên tiếp, khiến diện tích các loại rau mới xuống giống bị thiệt hại, một số diện tích người dân phải dời thời gian xuống giống để tránh bị thiệt hại.

Cây mía: Trồng mới ước đạt 388,50 ha, tăng 12,12% so cùng kỳ (+42 ha). Diện tích mía tăng mạnh ở huyện Châu Thành do một số diện tích mía lưu gốc lâu năm đã già cỗi, năng suất thấp đã phá bỏ đang tiến hành trồng lại. Ngược lại diện tích mía giảm ở các huyện Tân Biên, huyện Tân Châu và huyện Gò Dầu. Tình hình giá mía tuy có tăng so với những năm trước, tuy nhiên do giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng nên dự báo cây mía sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, khó mở rộng diện tích trong năm.

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng, mưa sớm, độ ẩm cao đã có xuất hiện nhiều các đối tượng gây hại, tuy nhiên chỉ ở mức nhẹ như bọ trĩ, bệnh đạo ôn lá trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến tháng này có diện tích nhiễm bệnh là 9.560, ha. Tỷ lệ nhiễm

bệnh chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình chăn nuôi có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng cao trong dịp Tết nguyên đán. Tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biên độ tăng so với tháng trước tuy không nhiều, giá thịt lợn (heo) hơi tăng nhẹ; giá gà tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp; giá bò hơi tăng nhẹ so tháng trước.

Số liệu chăn nuôi tháng 2/2022

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước tháng 02 2022	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.730	9.678	99,47
2. Bò	con	95.367	94.035	98,60
Trong đó: Bò sữa	con	13.591	13.455	99,00
3. Lợn	con	161.961	204.005	125,96
Trong đó: Lợn thịt	con	138.006	158.823	115,08
II. Gia cầm	1000con	8.993,67	9.402,00	104,54
Trong đó: Gà	1000con	8.285,45	8.383,20	101,18

Tổng đàn trâu hiện có 9.678 con, so cùng kỳ giảm 0,53% (-52 con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 02 đạt 42,80 tấn, giảm 3,13% (-1,39 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng giảm do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò có xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Viêm da nổi cục, hiện có 94.035 con, so với cùng kỳ giảm 1,40% (-1.332con). Mặc dù đàn bò giảm, nhưng do trong tháng có một số dịp lễ, Tết làm tăng nhu cầu tiêu thụ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đạt 455tấn so với cùng kỳ tăng 1,54% (+6,89 tấn). Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện đạt 6.895,3 tấn, giảm 2,75% do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở Thị xã Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn hiện có 158.823 con, tăng 15,08% (+20.817 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 8.414,50 tấn, tăng 19,70% (+1.384,66 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà hồi phục, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do phát sinh mới 2 doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, 1 doanh nghiệp huyện Tân Châu và 1 trại heo ở huyện Châu Thành với tổng quy mô 40.000 con, đến nay một số đã bắt đầu xuất chuồng. Tuy vậy, dù dịch tả lợn Châu phi vẫn đang được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ; ngoài ra giá heo đang ở mức thấp khiến việc mở rộng cũng như tái đàn còn nhiều rủi ro.

Đàn gia cầm phát triển mạnh, tập trung ở đàn gà. Cụ thể, đàn gia cầm ước 9.402,00 nghìn con, tăng 4,54% (+408,33 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 8.383,20 nghìn con, tăng 1,18% (+97,75 nghìn con), những tháng đầu năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu phát sinh 02 doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 228 nghìn con tại. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến tháng 2 đạt 6.094,18 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,31% (+195,50 tấn). Sản lượng trứng gia cầm sản xuất ước thực hiện đạt 119.858 nghìn quả, tăng 7,55% so cùng kỳ, tăng nhiều ở trứng gà công nghiệp, tăng 8,23% (+8.971 nghìn quả).

Tình hình dịch bệnh: Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được khống chế, từ đầu tháng 12/2021 không xảy ra ổ dịch mới trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh có 07 huyện, thị xã, thành phố đã công bố hết dịch (Hòa Thành, Gò Dầu, thành phố Tây Ninh, Dương Minh Châu, Châu Thành, Tân Biên, Trảng Bàng). Cơ quan chức năng đang làm thủ tục để công bố hết dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò trên địa bàn tỉnh.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung triển khai thực hiện công tác trồng rừng năm 2022 theo kế hoạch 220 ha; chăm sóc rừng 653 ha rừng trồng, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2022 với khối lượng bảo vệ 58.331 ha rừng, trong đó: bảo vệ rừng tự nhiên: 45.386 ha, bảo vệ rừng trồng: 12.461ha, bảo vệ trồng cỏ: 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán đến các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng; Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198 ha.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng lực lượng Kiểm lâm đã phối hợp cùng các đơn vị chủ rừng và các lực lượng liên quan, như lực lượng Biên phòng, Công an, Dân quân tổ chức tuần tra, kiểm tra kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các vụ phá rừng, khai thác, vận chuyển, mua bán lâm sản trái pháp luật trên địa bàn. Kết quả, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp. Trong đó: 06 vụ phá rừng trái pháp luật.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 2 đạt 8.453,83 m³, so với cùng kỳ bằng 96,88% (-272,00 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện đến tháng 2 khai thác được 35.350,23 Ste, so cùng kỳ bằng 96,18% (-1.403,55 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh tháng 02/2022 giảm 21,63% so với tháng trước và tăng 12,45% so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng 2 ít hơn tháng 1 do nghỉ Tết nguyên đán và tháng 2 cũng là tháng có số ngày ít nhất trong năm. Trong đó ngành khai khoáng giảm 34,22% và Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 22,32%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý

rác thải, nước thải giảm 11,17%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt... cũng giảm 9,56%, so với tháng trước.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022	2 tháng 2022 so với cùng kỳ
Tổng số	78,37	105,15
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	65,78	103,74
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	77,68	104,53
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	90,44	119,40
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	88,83	104,45
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	87,69	104,87
2. Dệt	68,63	113,98
3. Sản xuất trang phục	74,74	82,44
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	81,40	101,26
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	72,60	120,61
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	81,29	103,84
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,96	101,26
9. Sản xuất và phân phối điện	90,44	119,40
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,14	105,13

Cộng dồn hai tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ tăng (+5,15%)¹, thấp hơn so với mức tăng hai tháng của 03 năm gần đây, chủ yếu do tác động của tình hình dịch Covid-19 đang xảy ra diễn biến hết sức phức tạp kéo dài ở trong nước cũng như trên thế giới chưa được ngăn chặn.

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ tăng 3,74% do nhu cầu thị trường đang tăng lên nên doanh nghiệp mở rộng quy mô khai thác;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,53%, trong đó có một số ngành tăng cao đã góp phần làm cho chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên đáng kể như: công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+32,66%) do doanh nghiệp ký được các đơn hàng có giá trị lớn; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+22,48%) do nhu cầu sử dụng dung dịch sát khuẩn tiếp tục tăng; sản

¹ 02 tháng đầu năm 2019 tăng 15,32%; 02 tháng đầu năm 2020 tăng 11,95%; 02 tháng đầu năm 2021(+9,82%).

xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+20,61%); công nghiệp dệt tăng 13,98%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 4,87%...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 19,4% so cùng kỳ, do có bổ sung thêm năng lực mới và thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều. Tuy nhiên, do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam, doanh nghiệp bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày), vì vậy cũng chưa phát hết công suất tối đa theo thiết kế.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu cũng tăng lên đáng kể (+4,45%) so cùng kỳ trong đó, hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 2,52%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,13%; đặc biệt, hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu sau nhiều tháng tạm ngưng vì sản phẩm tiêu thụ chậm thì ngành này hai tháng đầu năm dự kiến tăng 5,64%,...

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2022 đã có dấu hiệu khởi sắc (+5,15%) so với cùng kỳ, như vậy sau thời gian “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” thì doanh nghiệp đã thích nghi dần với sản xuất trong trạng thái bình thường mới. Hầu hết các doanh nghiệp đã và đang tăng tốc để khôi phục sản xuất, xây dựng những phương án sản xuất an toàn, hiệu quả trong điều kiện dịch covid-19 vẫn chưa có dấu hiệu bị đẩy lùi.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Sản phẩm sản xuất chủ yếu của tỉnh có một số sản phẩm có sản lượng sản xuất hai tháng đầu năm tăng khá, cũng có một số sản phẩm duy trì bằng mức hoặc giảm so cùng kỳ cụ thể như: Gạch các loại 113.205 nghìn viên (+1,39%); Giấy các loại 13.156 nghìn đôi (+1,77%); Quần áo các loại 30.479 nghìn cái (-5,96%); vữa, ruột xe các loại 13.752 nghìn cái (+3,77%); Clanhke Poolan 117.720 tấn (+2,1%); nước máy sản xuất 1.993 nghìn m³ (+5,03%); điện thương phẩm 857 triệu Kw (+7,05%); Điện sản xuất 269 triệu Kw (+25,57%); đường các loại 50.721 nghìn tấn (-6,5%); xi măng 178.705 tấn (+1,26%); bột mì 201.638 tấn (+7,89%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước:

Tháng 2/2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý ước đạt 260,11 tỷ đồng, giảm 8,67 % so tháng trước, nhưng tăng 36,9% so với tháng cùng kỳ năm trước (02/2021).

Nguyên nhân giảm so với tháng trước là do trong tháng 01/2021 các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình có giá trị khối lượng thực hiện lớn để hoàn thiện, chỉnh trang đô thị chuẩn bị đón Tết Nguyên đán 2022. Ngoài ra, do ảnh hưởng của thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài trong tháng 2; và các công trình khởi công mới chưa hoàn chỉnh hồ sơ kỹ thuật và chưa phân khai nguồn vốn để thi công; các đơn vị thi công còn thiếu nhân công do về quê nghỉ Tết chưa trở lại đội thi công đã ảnh hưởng đến khối lượng thực hiện của các công trình trong tháng 2/2022.

Dự tính hai tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 544,93 tỷ đồng, bằng 13,08% kế hoạch

và tăng 15,81% so với cùng kỳ, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 499,75 tỷ đồng, bằng 14,11% so kế hoạch, tăng 22,11% so với cùng kỳ, trong đó chủ yếu nguồn vốn nước ngoài (ODA) cơ cấu chiếm 30,9%.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 45,18 tỷ đồng, bằng 7,23% so kế hoạch, bằng 73,75% so với cùng kỳ năm trước; Riêng nguồn vốn ngân sách cấp xã trong không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 02/2022 dịp Tết Nguyên đán đang “ấm” dần trong không khí của những ngày đầu năm mới, theo báo cáo của ngành chức năng tính từ 01/02/2022 đến 16/02/2022 (*mùng 1 đến 16 tháng giêng tết Nhâm Dần*) có hơn 800 nghìn lượt khách sử dụng dịch vụ cáp treo, máng trượt.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2022 ước đạt 436,66 tỷ đồng tăng 55,47% so với tháng trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 263,54 tỷ đồng tăng 249,29%; vận tải hàng hóa đạt 164,73 tỷ đồng giảm 16,66%. Cộng dồn 02 tháng đầu năm doanh thu đạt 717,53 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 35,72%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 338,99 tỷ đồng tăng 108,57%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 362,39 tỷ đồng tăng 2,71% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 16,13 tỷ đồng tăng 21,02% so với 02 tháng năm 2021.

Vận tải hành khách tháng 02/2022 ước tính đạt 3.259 nghìn lượt khách, tăng 136,37% và luân chuyển 113.388 nghìn lượt khách.km, tăng 3,43% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 4.638 nghìn lượt khách, tăng 39,55% và luân chuyển được 223.015 nghìn lượt khách.km, giảm 9,25% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hành khách tăng chủ yếu là sản lượng vận chuyển khách bằng cáp, treo, máng trượt, với cự ly vận chuyển chỉ khoảng 2km, còn vận chuyển khách theo các tuyến đường dài vẫn còn hạn chế và giảm so với cùng kỳ năm trước. Do đó mặc dù sản lượng vận chuyển hành khách tăng cao nhưng sản lượng luân chuyển hành khách vẫn giảm so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng này ước tính đạt 1.235 nghìn tấn, giảm 18,11% và luân chuyển được 94.072 nghìn tấn.km, cũng giảm 0,69% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 2.743 nghìn tấn, tăng 0,26% và luân chuyển được 208.608 nghìn tấn.km, tăng 2,88% so cùng kỳ.

5. Thương mại- dịch vụ:

Hoạt động thương mại trong tháng 02/2022 có xu hướng giảm nhẹ so với tháng 01/2022. Diễn biến tình hình hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh nhộn nhịp trong vài ngày giáp tết, tuy nhiên sức mua không tăng nhiều do dịch Covid-19, người tiêu dùng có xu hướng tiết giảm chi tiêu do thu nhập giảm nên chi tiêu cho ngày tết năm nay có phần tiết kiệm hơn.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự tính tháng 02 năm 2022 ước đạt 6.182 tỷ đồng, giảm 2,1% so với tháng trước, trong đó chủ yếu các mặt hàng như: lương thực,

thực phẩm giảm 2,84%; hàng may mặc giảm 5,44%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 3,17%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 4,4%; ô tô con dưới 9 chỗ giảm 3,59%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 6,08%; hàng hóa khác giảm 2,13%; do nhu cầu sau Tết giảm.

Cộng dồn 2 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 12.496,31 tỷ đồng, tăng 5,24% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng: Lương thực thực phẩm tăng 6,27%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 76,43%; xăng, dầu các loại tăng 6,67%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 8,31%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,89%; hàng may mặc tăng 2,34%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,26%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 3,68%; gỗ vật liệu xây dựng tăng 5,16%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 2,91%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,55%; hàng hóa khác tăng 4,76%....

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác:

Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 02/2022 ước đạt 1.588,9 tỷ đồng, tăng 0,25% so tháng trước, và cũng tăng 2,29% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 02 tháng đầu năm tổng doanh thu các ngành này ước đạt 3.173,8 tỷ đồng tăng 2,94% so cùng kỳ, cụ thể một số ngành như sau:

Hoạt động dịch vụ lưu trú tháng 02 doanh thu ước đạt 16,18 tỷ đồng, tăng 24,77% so tháng trước cũng tăng 2,44% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 29,15 tỷ giảm 13,7% so cùng kỳ, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, mặc dù doanh thu lưu trú trong tháng 2/2022 tăng khá mạnh, nhưng tháng 01/2022 lại giảm mạnh so cùng kỳ nên nhìn chung dịch vụ lưu trú trong 2 tháng đầu năm nay vẫn chưa thể phục hồi hoàn toàn so với cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng 02 ước đạt 912,8 tỷ đồng, giảm 0,08% so tháng trước nhưng tăng 7,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 1.826,5 tỷ đồng, tăng 4,58% so cùng kỳ. Do nhiều nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ vui chơi, giải trí đã được phép hoạt động bình thường trở lại trong trạng thái bình thường mới, cùng với nhu cầu ăn uống ngoài gia đình của người dân tăng cao dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán nên làm cho hoạt động ăn uống 2 tháng đầu năm nay tăng so với năm 2021.

Hoạt động dịch vụ khác, ước tháng này đạt 659,8 tỷ đồng, tăng 0,22% so tháng trước và giảm 3,66% so tháng cùng kỳ năm trước, cộng dồn 02 tháng ước đạt 1.318 tỷ đồng tăng 1,23% so cùng kỳ. Trong đó: Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+4,5%) chủ yếu do hoạt động xổ số tăng mặc dù số kỳ phát hành vé số của hai tháng là như nhau nhưng do trong tháng Hai, số lượng phát hành vé số xuân nhiều hơn nên doanh thu xổ số tháng 2/2022 dự kiến tăng cao hơn tháng 1/2022; ngoài ra, một số hoạt động dịch vụ như karaoke, internet, dịch vụ vui chơi, giải trí được phép hoạt động lại từ ngày 16/1/2022 theo Công văn số 192/UBND-KGVX của UBND tỉnh.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2022 tăng 1,45% so với tháng trước; tăng 3,29% so với cùng kỳ; so bình quân 02 tháng đầu năm 2021 CPI tăng 3,84%. Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 5 nhóm tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất (+2,07%) chủ yếu do xăng dầu tăng mạnh. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,48% do giá gas và dầu hoả tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,21% do giá lương thực, thực phẩm tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%. Mặt khác, nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,17%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02% do sau Tết nhu cầu tiêu dùng và mua sắm những mặt hàng này của người dân giảm xuống.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 2/2022 so với tháng trước một số nhóm hàng chính như sau:

Lương thực (+0,35%): chủ yếu là do gạo tăng (+0,36%) vì các đơn hàng từ các nước nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam đang tăng, ngoài ra, nhiều hoạt động kinh doanh buôn bán trở lại sau kỳ nghỉ Tết nên nhu cầu cũng tăng lên, các mặt hàng như: gạo tẻ thường tăng 0,36%, gạo tẻ ngon tăng 0,27%, gạo nếp tăng 0,81%; ngô tăng 1,37%; khoai tăng 1,64%; bánh phở, bánh đa tăng 0,64%...

Thực phẩm (+0,18%): Xăng dầu tăng mạnh đã ảnh hưởng đến giá nhiều nhóm thực phẩm làm chỉ số nhóm này tháng 2/2022 tăng 0,18% so với tháng trước, cụ thể như: Giá thịt heo (+0,12%); giá thịt bò cũng (+0,32%); giá thịt gia cầm (+0,36%); giá trứng các loại (+0,27%); giá thủy sản tươi sống (+0,11%)....

Ăn uống ngoài gia đình (+0,2%): do chi phí đầu vào như giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu đầu vào đều tăng mạnh. Trong nhóm này, chỉ số giá nhóm ăn ngoài gia đình tăng 0,04%, uống ngoài gia đình tăng 0,07%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,78%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,48%): Trong đó giá gas tăng 3,74% so tháng trước, từ ngày 01/02/2022 giá gas trong nước tiếp tục điều chỉnh tăng 16.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng lên; Nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55% so tháng trước do giá xăng dầu tăng làm cho giá vật liệu xây dựng như sắt, thép, cát tăng lên.

Giao thông (+2,07%): Chỉ số giá nhóm giao thông do giá xăng tăng mạnh (+5,77%), dầu diezen tăng 8,27% trong đợt điều chỉnh tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính ngày 11&21/02/2022.

Văn hoá giải trí và du lịch(+0,02%): do hoa, cây cảnh tăng 1,68% vì chi phí vận chuyển tăng cộng với nhu cầu mua hoa đi lễ chùa tăng đã góp phần làm cho chỉ số giá nhóm này tăng lên.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,07%): tăng chủ yếu ở nhóm đồ dùng cá nhân tăng 0,36% như túi xách, va ly, ví tăng 0,07%; đồ trang sức tăng 1,67%.

*** Giá vàng và Đô la Mỹ:**

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tăng 1,97% so với tháng trước, tăng 2,99% so với tháng 12/2021; giảm 1,39% so với tháng cùng kỳ.

Đồng Đô la Mỹ trên thị trường thế giới giảm, giá Đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 22.900,04 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,29% so với tháng trước, giảm 0,57% so với tháng 12/2021; giảm 1,06% so với tháng cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 2/2022 ước đạt 875 tỷ đồng, cộng dồn hai tháng 1.720,3 tỷ đồng, đạt 17,17% dự toán năm, giảm 31,18% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa được 1.424 tỷ đồng, đạt 16,33% dự toán, giảm 36,84% so cùng kỳ năm trước. Một số nguồn thu nội địa trong hai tháng đầu năm giảm nhiều

so cùng kỳ, trong đó thu từ khu vực ngoài quốc doanh với 315,84 tỷ đồng, bằng 19,45% dự toán, và giảm 28,64% so cùng kỳ; thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 176,35 tỷ giảm 59,45%; thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 84 tỷ bằng 22,82% dự toán và giảm 38,31%; thu từ hoạt động sở sở kiến thiết 261,15 tỷ đồng bằng 15,83 dự toán, giảm 25,47% so với cùng kỳ. Các khoản thu đạt khá so với cùng kỳ như: thu thuế thu nhập cá nhân đạt 180,51 tỷ tăng 4,76%; thu phí, lệ phí tăng 12,2%; Riêng thu từ hoạt động XNK đạt 296 tỷ đồng, bằng 22,79% so với dự toán và tăng 20,86% so cùng kỳ năm trước...

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng thu	10.020	1.720	17,17	68,82
I. Thu nội địa	8.720	1.424	16,33	63,16
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	84,41	22,82	62,69
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	176,35	14,95	40,55
3. Khu vực ngoài quốc doanh	1.624	315,84	19,45	71,36
4. Hoạt động xổ số	1.650	261,15	15,83	74,53
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	296,23	22,79	120,86

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương ước tháng 2/2021 đạt 906,8 tỷ đồng, nâng mức chi hai tháng đầu năm đạt 1.947,34 tỷ đồng, bằng 18,73% dự toán năm và tăng 112,8% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 1.115,72 tỷ đồng, bằng 18,75% dự toán năm và tăng 74,17%, trong đó chi sự nghiệp giáo dục- đào

tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 447,81 tỷ đồng bằng 18,02% dự toán và tăng 57,21% ; chi đầu tư phát triển 436,71 tỷ đồng, đạt 13,52% dự toán và tăng 72,77% so với 2 tháng năm 2021.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng chi	10.396	1.947	18,73	212,80
I. Chi cân đối NSDP	9.368	1.552	16,57	173,77
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230,3	436,7	13,52	172,77
2. Chi thường xuyên	5.950,7	1.115,7	18,75	174,17
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789,1	77,8	9,86	266,28
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485,3	447,8	18,02	157,21
+ Sự nghiệp y tế	473,1	20,7	4,38	73,70
+ Quản lý hành chính	978,2	191,4	19,57	143,19
II. Chi các chương trình MTNV	1.028,5	394,8	38,39	1.717,36

8. Hoạt động ngân hàng:

Hai tháng đầu năm 2022, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 02/2022 ước đạt 54.876 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,75% và so với đầu năm tăng 2,5%. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 5.900 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 10,76% tổng huy động) tăng 0,2% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 37.176 tỉ đồng chiếm 67,75% trong tổng số tăng 0,84% so với tháng trước; tiền gửi thanh toán ước đạt 17.000 tỷ đồng, cũng tăng 0,56% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02 ước đạt 78.239 tỷ đồng, tăng 0,95% so với tháng trước và tăng 3,0% so đầu năm. Trong đó dư nợ ngắn hạn 54.400 tỷ chiếm tỷ trọng 69,53% tổng số dư nợ. Nợ xấu 550 tỷ đồng chiếm 0,7% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,68% của đầu năm.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 19.738 tỷ, tăng 1,16% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.756 tỷ (+0,29%); cho vay xuất khẩu 2.411 tỷ (+2,9); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.571 tỷ đồng cũng tăng 1,75% so với tháng trước.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 2/2022 ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 2.210 lượt lao động (*lũy kế 02 tháng 3.769 lượt lao động*); giới thiệu cung ứng lao động trong nước 256 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 22 lao động (*lũy kế 02 tháng được 38 lao động*).

Quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh: Trong tháng có 21 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng 133 lao động người nước ngoài, lũy kế có 31 doanh nghiệp đăng ký, và nhu cầu tuyển dụng 313 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 124 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh.

Công tác đào tạo nghề, học viên: tiếp tục tuyển sinh được 412 người (*đào tạo thường xuyên*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp trong tháng 362 người. Lũy kế tuyển sinh được 889 người (*trung cấp: 92 người, sơ cấp, đào tạo thường xuyên: 797 người*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp 609 người. Lưu lượng đang đào tạo: 5.285 người (*Cao đẳng: 945 người, Trung cấp: 3.034 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 1.306 người*).

Về đình công, lãn công, trong tháng xảy ra 03 vụ với 498 lao động tham gia. Lũy kế 02 tháng có 04 vụ tại 04 công ty với 5.457 lao động tham gia.

Công tác triển khai hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID – 19: Tính đến ngày 11/02/2022 UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19: Số đối tượng phê duyệt 393.776 người, số kinh phí 742.354,069 triệu đồng; số đối tượng đã chi trả: 332.009 người; số kinh phí đã chi trả 615.596,965 triệu đồng.

c) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Từ khi khởi phát dịch đến ngày 17/02/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 99.856 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 363 ca, trong đó có 13 bệnh nhân đang điều tra tầng 3 (trung bình 4, nặng 5; nguy kịch 4); Điều trị bệnh nhân trung bình, bệnh nền (tầng 2) 2 ca; Điều trị bệnh nhân không triệu chứng (tầng 1) 47 ca. Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 301 ca tại 94/94 xã phường, thị trấn.

Đã điều trị khỏi lũy kế đến nay 98.563ca, số ca tử vong 840 ca. Đến nay, về cơ bản đã được kiểm soát, số ca lây nhiễm đã giảm. Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường khả dụng tại các tầng là 2.651 giường, (187 giường tầng 3; 843 giường tầng 2 và 1.621 giường tầng 1).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Trong tháng số ca mắc SD/SXHD là 75 ca giảm 31,58% so với tháng trước (57ca) và giảm 75,73 % so với cùng kỳ (309ca). Trong tháng không có ca tử vong, tổng số mắc SXH cộng dồn đến nay 75 ca, giảm 75,73% so với cùng kỳ năm 2021 (309 ca).

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong tháng tiến hành kiểm tra 813 cơ sở, trong đó đạt 679 cơ sở, đạt tỷ lệ 83,52%. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện

ATVSTP cho 21 cơ sở, ký giấy cam kết ATTP 18 cơ sở, tự công bố sản phẩm thực phẩm 13 cơ sở/ 31 sản phẩm.

d) An toàn giao thông:

Trong tháng báo cáo (từ 16/01/2022 đến 16/02/2022), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông, làm chết 2 người và bị thương 6 người², so với tháng trước (01/2022), giảm cả 02 tiêu chí, giảm 01 vụ, số người chết giảm 4 người và số người bị thương tăng 2 người.

Cộng dồn 02 tháng đầu năm, đã xảy ra 15 vụ, làm chết 8 người và bị thương 10 người. So cùng kỳ năm trước tăng cả 03 tiêu chí: tăng 04 vụ, số người chết tăng 02 người và số người bị thương cũng tăng 01 người. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ... của người tham gia giao thông.

e) Hoạt động văn hoá:

Trong tháng 2/2022, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: tuyên truyền Mừng Đảng - Mừng Xuân và kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Hoạt động văn hóa văn nghệ, tổ chức hội thi “Tiếng hát Xuân - Nhóm nháy” tỉnh Tây Ninh mừng xuân Nhâm Dần năm 2022. Ghi hình và phát sóng 04 chương trình văn nghệ hưởng ứng phong trào thi đua Tây Ninh chung tay về người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau; phục vụ chào đón giao thừa mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022...

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa: Xây dựng Kế hoạch Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2030, tỉnh Tây Ninh. Thẩm định hồ sơ tu bổ, tôn tạo các di tích: Địa điểm Chiến thắng Tua Hai; Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh núi Bà Đen; Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời (xây dựng bia tưởng niệm Trung đoàn 268); Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam Bộ (X40 - Đồng Rùm), tỉnh Tây Ninh.

Hoạt động thể thao: Xây dựng Kế hoạch tổ chức và tham gia các giải thi đấu thể thao thành tích cao năm 2022, điều lệ thi đấu Đại hội thể dục thể thao tỉnh Tây Ninh lần thứ IX năm 2022, dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 – 2025. Hoạt động thể thao thành tích cao, tổ chức đào tạo, huấn luyện tại nhà 199 vận động viên (55 vận động viên tuyển, 121 vận động viên trẻ và 23 vận động viên năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: Ban hành Kế hoạch Quảng bá xúc tiến du lịch giai đoạn 2021 – 2025; Xây dựng kế hoạch khám phá các sản phẩm OCOP của tỉnh Online. Thực hiện thiết kế vật phẩm lưu niệm tỉnh Tây Ninh. Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Website, App, Zalo, Youtube và Fanpage của Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch... Kinh doanh du lịch trong tháng khách lưu

² Tháng 02/2021 vụ tai nạn 11 vụ, làm chết 06 người và số người bị thương 09 người.

trú đạt 300.000 lượt tăng 20,2% so cùng kỳ; khách lữ hành đạt 2.500 lượt; khách tham quan khu, điểm du lịch đạt 1.685.000 tăng 136,9% so cùng kỳ.

f) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2022 đến 16/02/2022), trên địa bàn huyện Tân Biên xảy ra mưa lớn gây ảnh hưởng 234,2 ha cây trồng, trong đó: thiệt hại hoàn toàn 59,2 ha cây trồng (05 ha mè, 30 ha thuốc lá, 14,2 ha đậu các loại, 10 ha rau các loại); ngập úng 175 ha (125 ha mì, 50 ha bắp). Ước tổng giá trị thiệt hại 70 triệu đồng.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng không có vụ cháy, nổ nào xảy ra. Nhưng trong 9 ngày tết xảy ra 20 vụ đốt pháo, đã xử lý 30 đối tượng sử dụng trái phép pháo nổ.

Vi phạm môi trường: Theo báo cáo các ngành chức năng, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2022 đến 16/02/2022), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm nào.

Tóm lại:

Tháng hai, trùng vào dịp Tết Nhâm Dần, một số hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng nhất định do thời gian nghỉ Tết, tình hình dịch bệnh (Covid-19) trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, số ca nhiễm giảm, nhưng trong nước một số nơi số ca nhiễm tăng, và diễn biến hết sức phức tạp. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh thực hiện đồng bộ với các giải pháp “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, để phát triển kinh tế xã hội của địa phương và bảo đảm an sinh xã hội.

Hai tháng đầu năm, nhìn chung các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh vẫn bảo đảm duy trì nhịp độ tăng trưởng nhưng với mức độ chưa đạt theo kế hoạch đề ra do ảnh hưởng của đại dịch covid-19. Các hoạt động văn hóa, xã hội trong các dịp lễ, Tết cũng bị ảnh hưởng, nhưng dần nói lỏng được phép hoạt động trở lại, và phải đảm bảo công tác phòng chống dịch theo quy định, nhằm phòng tránh lây lan dịch bệnh Covid-19; Các hoạt động chăm lo đối với các đối tượng chính sách trong dịp lễ, Tết được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm chăm lo chu đáo, kịp thời; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh Ủy UBND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 02 năm 2022

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Đông xuân



88.567 ha
↑ 1,20%

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 02/2022 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

9.678 con
↓ 0,53%



Đàn bò

94.035 con
↓ 1,40%



Đàn heo

204.005 con
↑ 25,96%



Già cầm

9.402 ngàn con
↑ 4,54%

CÔNG NGHIỆP

Toàn ngành



▲ 5,15%



Khai
khoáng

▲ 3,74%



Chế biến,
chế tạo

▲ 4,53%



Sản xuất &
phân phối điện

▲ 19,40%



Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải

▲ 4,45%

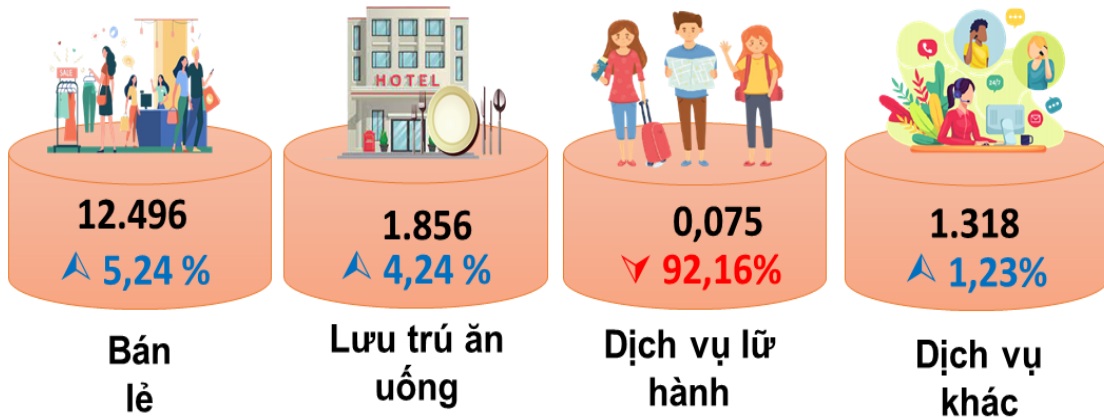
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



15.670

▲ **4,76 %**

So với cùng kỳ



GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

4.638

nghìn
HK

↑ **39,55 %**

Luân chuyển

223.015

nghìn
HK.km

↓ **9,25%**

Doanh thu

338.995

triệu
đồng

↑ **108,57%**

Vận chuyển

2.743

nghìn
tấn

↑ **0,26 %**

Luân chuyển

208.608

Nghìn
tấn.km

↑ **2,88%**

Doanh thu

362.399

Triệu
đồng

↑ **2,71%**

Vận tải hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



Hàng ăn và
dịch vụ ăn
uống

▲ 2,68%



Đồ uống và
thuốc lá

▲ 3,12%



CPI

So với cùng kỳ

▲ 3,84%



May mặc,
mũ nón và
giày dép

▲ 1,67%



Nhà ở và
vật liệu xây
dựng

▲ 6,93%



Thiết bị và
đồ dùng
gia đình

▲ 0,31%



Giao thông

▲ 13,88%



Giáo dục

▲ 0,10%



Văn hoá,
giải trí và
du lịch

▲ 0,25%



Hàng hóa
và dịch vụ
khác

▲ 1,55%



▼ 2,58%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▼ 1,08%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

1.720

▼ 31,18%



TỔNG THU

1.947

▲ 112,80%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	87.520	88.567	101,20
Lúa			
Lúa đông xuân	45.391	45.819	100,94
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác	42.129	42.748	101,47
Ngô	2.504	2.533	101,15
Khoai lang	5	6	114,00
Sắn/Khoai mì	24.886	26.561	106,73
Mía	347	389	112,12
Lạc (đậu phộng)	2.292	2.366	103,24
Rau, đậu các loại	8.999	7.937	88,20
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Đông xuân)	2.984	3.088	103,48
Lúa	314	375	119,62
Ngô	61	67	109,20
Khoai lang	-	-	
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	-	-	
Rau, đậu các loại	2.093	2.149	102,69

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 1 năm 2022 so với tháng 01 2021	Ước tính tháng 02 2022 so với tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2022 so với tháng 02 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	100,06	78,37	112,45	105,15
Khai khoáng	89,86	65,78	135,60	103,74
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	89,86	65,78	135,60	103,74
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,27	77,68	112,18	104,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,64	87,69	108,83	104,87
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	111,16	68,63	118,36	113,98
Sản xuất trang phục	71,71	74,74	103,08	82,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,96	81,40	107,09	101,26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87,40	69,58	103,74	93,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,89	72,60	118,89	120,61
In, sao chép bản ghi các loại	80,71	86,70	131,03	98,22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,58	81,48	103,37	92,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	141,96	68,23	101,97	122,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,08	81,29	110,37	103,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,33	90,96	102,31	101,26
Sản xuất kim loại	59,63	73,78	95,95	71,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	84,78	93,02	117,92	98,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	48,47	177,02	100,83	72,54
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,34	78,03	98,95	98,04
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,04	83,94	100,08	96,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	119,80	82,84	152,42	132,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	123,23	90,44	115,43	119,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,02	88,83	119,36	104,45
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,41	102,14	110,21	105,13
Thoát nước và xử lý nước thải	92,62	93,73	115,72	102,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	92,95	80,94	127,07	105,64
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02 2022 so với tháng 02 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	105.533	96.104	201.638	116,96	107,89
Đường các loại	Tấn	25.717	25.004	50.721	95,22	93,50
Giày các loại	1000 đôi	6.749	6.407	13.156	104,15	101,77
Quần áo các loại	1000 cái	17.380	13.099	30.479	103,10	94,04
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.555	6.197	13.752	111,94	103,77
Gạch các loại	1000 viên	57.136	56.069	113.205	102,75	101,39
Clanke Poolan	Tấn	59.800	57.920	117.720	102,84	102,10
Xi măng	Tấn	93.580	85.125	178.705	102,31	101,26
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	457	400	857	106,84	107,05
Điện sản xuất	Triệu Kwh	139	130	269	120,92	125,57
Nước máy sản xuất	1000 M3	986	1.007	1.993	111,15	105,03
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.388	6.258	12.646	114,18	104,87

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	284.816	260.110	544.926	13,08	115,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	259.714	240.033	499.747	14,11	122,11
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58.522	36.123	94.645	9,91	77,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>21.863</i>	<i>12.906</i>	<i>34.769</i>	<i>6,62</i>	<i>54,43</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103.353	129.454	232.807	28,13	960,86
Vốn nước ngoài (ODA)	2.032	1.718	3.750	3,48	8,60
Xổ số kiến thiết	95.807	72.738	168.545	10,21	76,63
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25.102	20.077	45.179	7,23	73,75
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.102	20.077	45.179	7,23	76,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>14.022</i>	<i>9.964</i>	<i>23.986</i>	<i>5,19</i>	<i>54,84</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02 2022 so với tháng 02 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.314.310	6.182.002	12.496.312	105,96	105,24
Lương thực, thực phẩm	2.319.057	2.253.254	4.572.311	106,93	106,27
Hàng may mặc	343.192	324.528	667.720	98,27	102,34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	470.541	455.636	926.177	99,91	101,26
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	65.353	66.628	131.981	108,72	103,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	696.825	666.152	1.362.977	105,00	105,16
Ô tô các loại	52.514	50.628	103.142	198,66	176,43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	308.596	289.827	598.423	102,79	102,91
Xăng, dầu các loại	804.624	816.472	1.621.096	108,70	106,67
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	141.828	142.864	284.692	107,75	108,31
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	806.927	815.628	1.622.555	103,43	101,55
Hàng hóa khác	167.827	164.256	332.083	107,67	104,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	137.026	136.129	273.155	121,02	111,89

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02 2022 so với tháng 02 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.584.934	1.588.929	3.173.864	102,29	102,94
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	926.574	929.044	1.855.618	106,96	104,24
Dịch vụ lưu trú	12.969	16.182	29.151	102,44	86,30
Dịch vụ ăn uống	913.605	912.862	1.826.467	107,05	104,58
Du lịch lữ hành		75	75		7,84
Dịch vụ khác	658.360	659.810	1.318.171	96,34	101,23

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02.2022 so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	%				
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,44	103,29	100,91	100,39	103,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,13	102,07	100,78	100,21	102,68
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110,97	102,23	100,66	100,35	103,13
Thực phẩm	112,92	101,34	100,98	100,18	101,95
Ăn uống ngoài gia đình	114,85	103,70	100,40	100,20	104,15
Đồ uống và thuốc lá	106,07	102,74	103,32	99,83	103,12
May mặc, mũ nón và giày dép	108,98	101,04	100,54	99,98	101,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,88	104,88	100,43	100,48	106,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,14	100,03	100,05	100,00	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,72	114,39	103,09	102,07	113,88
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	102,73	100,10	100,00	100,00	100,10
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,13	99,98	100,35	100,02	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,04	101,25	101,41	100,07	101,55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,44	98,61	102,99	101,97	97,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,11	98,94	99,43	99,71	98,92

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với tháng 02/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	436.661	717.528	155,47	172,96	135,72
Vận tải hành khách	263.544	338.995	349,29	329,49	208,57
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	93	182	103,87	69,73	66,41
Đường bộ	263.451	338.812	349,58	329,92	208,81
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	164.733	362.399	83,34	99,27	102,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	13	26	106,20	12,44	11,53
Đường bộ	164.720	362.373	83,34	99,32	102,77
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8.385	16.134	108,20	128,25	121,02

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với tháng 02/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.259	4.638	236,37	200,14	139,55
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	13	103,90	30,28	28,54
Đường bộ	3.252	4.625	236,98	202,44	141,09
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	113.388	223.015	103,43	94,60	90,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	14	103,98	39,35	37,01
Đường bộ	113.381	223.002	103,43	94,61	90,76
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.235	2.743	81,89	95,57	100,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2	4	106,20	24,18	22,40
Đường bộ	1.233	2.739	81,86	95,99	100,71
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	94.072	208.608	82,13	99,31	102,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	22	106,20	2,61	2,48
Đường bộ	94.060	208.586	82,13	99,75	103,31
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với tháng 02/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	15	87,50	100,00	136,36
Đường bộ	7	15	87,50	100,00	136,36
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	8	33,33	40,00	133,33
Đường bộ	2	8	33,33	40,00	133,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	10	150,00	120,00	111,11
Đường bộ	6	10	150,00	120,00	111,11
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	1	-	0,00	25,00
Số người chết (Người)	0	0	-		
Số người bị thương (Người)	0	0	-	0,00	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	0	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 02/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.020.000	620.000	1.720.355	17,17	68,82
I Thu nội địa	8.720.000	500.000	1.424.125	16,33	63,16
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	24.000	84.417	22,82	62,69
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	21.000	74.828	23,02	74,87
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	3.000	9.589	21,31	27,61
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	38.000	176.358	14,95	40,55
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	115.000	315.843	19,45	71,36
4 Lệ phí trước bạ	350.000	20.000	65.386	18,68	109,45
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	200	1.327	11,06	113,13
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	79.500	180.511	20,75	104,76
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	55.000	108.538	17,65	100,83
8 Thu phí, lệ phí	420.000	32.000	86.407	20,57	112,20
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	35.000	96.898	9,81	89,30
10 Thu tiền thuê đất	400.000	5.000	13.108	3,28	4,70
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	1.000	1.488	5,51	63,16
12 Thu khác ngân sách	210.000	15.000	32.116	15,29	38,25
13 Các khoản thu tại xã	2.000	300	575	28,75	138,89
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.650.000	80.000	261.153	15,83	74,53
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	120.000	296.230	22,79	120,86

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 02

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 02/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	10.396.987	906.866	1.947.340	18,73	212,80
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.368.396	744.166	1.552.443	16,57	173,77
I Chi đầu tư phát triển	3.230.380	245.910	436.714	13,52	172,77
1 Chi đầu tư cho các dự án	2.995.780	245.010	403.414	13,47	166,65
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	234.600	900	33.300	14,19	311,21
II Chi thường xuyên	5.950.758	498.256	1.115.728	18,75	174,17
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	58.680	77.838	9,86	366,28
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	11.000	16.885	12,80	2.811,66
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	207.110	447.819	18,02	157,21
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	1.358	20.707	4,38	73,70
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	9.700	19.017	16,35	156,31
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	4.410	5.281	9,98	459,21
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	3.010	4.314	11,94	193,38
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.390	3.813	9,37	89,86
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	80.538	274.301	65,36	255,22
10 Chi quản lý hành chính	978.220	81.450	191.445	19,57	143,19
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	32.840	48.955	13,23	110,19
12 Chi khác ngân sách	57.138	4.770	5.354	9,37	1.310,50
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	186.258	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.028.591	162.700	394.898	38,39	1.817,36